TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN BÌNH CHÁNH
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 305/2023/DS-ST
Ngày: 28-6-2023
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÌNH CHÁNH, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Lê Ngọc Hải**

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà **Trần Thị Nga**
2. Bà **Nguyễn Thị Nguyên**

- Thư ký phiên tòa: Ông **Quách Minh Tuyền** - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh: thuộc trường hợp Viện kiểm sát không tham gia.

Ngày 28 tháng 6 năm 2023 tại Phòng xử án Tòa án nhân dân huyện Bình Chánh xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 177/2023/TLST-DS ngày 17 tháng 4 năm 2023 về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 279/2023/QĐXXST-DS ngày 06 tháng 6 năm 2023, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông **Nguyễn Văn S**, sinh năm: 1957
Bà **Võ Thị B**, sinh năm: 1962
Cùng địa chỉ: 2 Đường số D, Khu phố C, phường B, Quận B, TP ..
Người đại diện theo ủy quyền: Ông **Trương Minh H**, sinh năm 1966.

Địa chỉ: 2 T, phường B, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Bị đơn: Bà **Tô Thị N**, sinh năm: 1956

Địa chỉ: C Ấp C, Xã Đ, huyện B, TP ..

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*** Bên nguyên đơn trình bày như sau:**

- Vào ngày 13/11/2018, bà Tô Thị N có đến gia đình ông Nguyễn Văn S để mượn một số tiền là: 50.000.000 đồng (Năm mươi triệu đồng).

Thời hạn vay là : Không thời hạn

Với lãi suất thỏa thuận là 3% một tháng

- Vào ngày 18/12/2018, bà Tô Thị N lại đến gia đình chúng tôi để tiếp tục hỏi mượn thêm số tiền là: 120.000.000 đồng (Một trăm hai mươi triệu đồng)

Thời hạn vay là : Không thời hạn

Với lãi suất thỏa thuận là 3% một tháng

- Vào ngày 12/01/2019, bà Tô Thị N lại đến gia đình chúng tôi để tiếp tục hỏi mượn thêm số tiền là: 55.000.000 đồng (Năm mươi lăm triệu đồng)

Thời hạn vay là : Không thời hạn

Với lãi suất thỏa thuận là 3% một tháng.

- Vào ngày 10/02/2021, bà Tô Thị N lại đến gia đình chúng tôi để tiếp tục hỏi mượn thêm số tiền là: 20.000.000 đồng (Hai mươi triệu đồng)

Thời hạn vay là : Không thời hạn

Với lãi suất thỏa thuận là 3% một tháng.

Tổng cộng: 245.000.000 đồng (Hai trăm bốn mươi lăm triệu đồng)

Các lần vay mượn này đã được chúng tôi và bà Tô Thị N tiến hành lập văn bản ghi nhận.

Tuy nhiên, cho đến thời điểm này (ngày 17/02/2023) bà Tô Thị N vẫn không trả lại toàn bộ số tiền mà bà N đã vay mượn nêu trên (gốc và lãi) cho ông Nguyễn Văn S mặc dù đã nhiều lần yêu cầu bà hoàn trả bằng nhiều hình thức.

Đề nghị Tòa án Nhân dân huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh xem xét giải quyết yêu cầu của chúng tôi như sau:

1. Buộc bà Tô Thị N phải trả lại cho chúng tôi toàn bộ số tiền bao gồm nợ gốc và nợ lãi theo quy định của Pháp luật cụ thể là:

a. Số tiền vay ngày 13/11/2018 đến ngày 13/11/2022 (51 tháng)

Nợ gốc: 50.000.000 đồng

Nợ lãi: 50.000.000 đồng x 51 tháng x 1,6% =40.800.000 đồng

Cộng: 90.800.000 đồng (1)

b. Số tiền vay ngày 18/12/2018 đến ngày 18/12/2022 (50 tháng)

Nợ gốc: 120.000.000 đồng

Nợ lãi: 120.000.000 đồng x 50 tháng x 1,6% =96.000.000 đồng

Cộng: 216.000.000 đồng (2)

c. Số tiền vay ngày 12/01/2019 đến ngày 12/01/2023 (48 tháng)

Nợ gốc: 55.000.000 đồng

Nợ lãi: 55.000.000 đồng x 48 tháng x 1,6% = 42.240.000 đồng

Cộng: 97.240.000 đồng (3)

d. Số tiền vay ngày 10/02/2021 đến ngày 10/02/2021 (24 tháng)

Nợ gốc: 20.000.000 đồng

Nợ lãi: không yêu cầu tính lãi

Cộng: 20.000.000 đồng (4)

Tổng cộng: (1) + (2) + (3) + (4) = 424.040.000 đồng

2. Buộc bà Tô Thị N phải trả một lần số tiền trên bao gồm nợ gốc 245.000.000 đồng và nợ lãi 179.040.000 đồng, ngay sau khi bản án có hiệu lực Pháp luật. Không yêu cầu tính lại đến ngày xét xử. Ngoài ra không có yêu cầu gì khác.

Tại phiên tòa, bên nguyên đơn vắng mặt (có yêu cầu giải quyết vắng mặt).

*** Bên bị đơn trình bày như sau:**

Tôi có mượn ông S và bà B với số tiền gốc là 245.000.000 đồng.

Trong thời gian tôi mượn, tôi có đồng tiền lãi hàng tháng với lãi suất 3% trên 1 tháng với số tiền gốc trên, không có giấy tờ chứng minh.

Đến khi tôi không có điều kiện để trả lãi nữa, bắt đầu từ năm 2020 cho đến nay.

Nay tôi xin trả lãi và gốc với số tiền 300.000.000 đồng. Với thời gian 02 tháng tôi trả 50.000.000 đồng một lần.

Tại phiên tòa, bên bị đơn vắng mặt (có yêu cầu giải quyết vắng mặt).

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Ông Nguyễn Văn S, Bà Võ Thị B khởi kiện tranh chấp về hợp đồng vay tài sản với Bà Tô Thị N đây là tranh chấp về hợp đồng dân sư. Bà Tô Thị N cư trú tại huyện B. Căn cứ vào Khoản 3 Điều 26, điểm a Khoản 1 Điều 35, điểm a Khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Bình Chánh.

[2] Về sự vắng mặt của các đương sự: Ông Trương Minh H, Bà Tô Thị N vắng mặt tại phiên tòa, có yêu cầu giải quyết vắng mặt. Căn cứ vào Khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự trên.

[3] Theo Giấy vay tiền ngày 13/11/2018 giữa Ông Nguyễn Văn S, Bà Võ Thị B với Bà Tô Thị N, thể hiện: bà N có vay của ông S, bà B số tiền là 50.000.000 đồng, thời hạn vay: không kỳ hạn, lãi suất 3% một tháng.

Giấy vay tiền ngày 18/12/2018 giữa Ông Nguyễn Văn S, Bà Võ Thị B với Bà Tô Thị N, thể hiện: bà N có vay của ông S, bà B số tiền là 120.000.000 đồng, thời hạn vay: không kỳ hạn, lãi suất 3% một tháng.

Giấy vay tiền ngày 12/01/2019 giữa Ông Nguyễn Văn S, Bà Võ Thị B với Bà Tô Thị N, thể hiện: bà N có vay của ông S, bà B số tiền là 55.000.000 đ (hai trăm

triệu đồng), thời hạn vay: không kỳ hạn, lãi suất 3, và có ghi nhận nội dung: ngày 10/02/2021 mượn thêm dùm số tiền 20.000.000 đồng.

[4] Bên nguyên đơn xác định:

1. Buộc bà Tô Thị N phải trả lại cho Ông Nguyễn Văn S, Bà Võ Thị B toàn bộ số tiền bao gồm nợ gốc và nợ lãi theo quy định của Pháp luật cụ thể là:

a. Số tiền vay ngày 13/11/2018 đến ngày 13/11/2022 (51 tháng)

Nợ gốc: 50.000.000 đồng

Nợ lãi: 50.000.000 đồng x 51 tháng x 1,6% =40.800.000 đồng

Cộng: 90.800.000 đồng (1)

b. Số tiền vay ngày 18/12/2018 đến ngày 18/12/2022 (50 tháng)

Nợ gốc: 120.000.000 đồng

Nợ lãi: 120.000.000 đồng x 50 tháng x 1,6% =96.000.000 đồng

Cộng: 216.000.000 đồng (2)

c. Số tiền vay ngày 12/01/2019 đến ngày 12/01/2023 (48 tháng)

Nợ gốc: 55.000.000 đồng

Nợ lãi: 55.000.000 đồng x 48 tháng x 1,6% = 42.240.000 đồng

Cộng: 97.240.000 đồng (3)

d. Số tiền vay ngày 10/02/2021 đến ngày 10/02/2021 (24 tháng)

Nợ gốc: 20.000.000 đồng

Nợ lãi: không yêu cầu tính lãi

Cộng: 20.000.000 đồng (4)

Tổng cộng: (1) + (2) + (3) + (4) = 424.040.000 đồng

2. Buộc bà Tô Thị N phải trả một lần số tiền trên bao gồm nợ gốc 245.000.000 đồng và nợ lãi 179.040.000 đồng, ngay sau khi bản án có hiệu lực Pháp luật. Không yêu cầu tính lại đến ngày xét xử. Ngoài ra không có yêu cầu gì khác.

* Bên bị đơn xác định:

Bà N có mượn ông S và bà B với số tiền gốc là 245.000.000 đồng. Trong thời gian mượn, bà N có đồng tiền lãi hàng tháng với lãi suất 3% trên 1 tháng với số tiền gốc trên, không có giấy tờ chứng minh. Đến khi bà N không có điều kiện để trả lãi nữa, bắt đầu từ năm 2020 cho đến nay.

Nay bà N xin trả lãi và gốc với số tiền 300.000.000 đồng. Với thời gian 02 tháng bà N trả 50.000.000 đồng một lần.

Xét thấy, bà N không có chứng cứ, tài liệu chứng minh việc trả tiền lãi hàng tháng với lãi suất 3% trên 1 tháng với số tiền gốc trên.

[5] Căn cứ vào Khoản 1, Khoản 5 Điều 466 của Bộ luật dân sự năm 2015, quy định về nghĩa vụ trả nợ của bên vay:

"1. Bên vay tài sản là tiền thì phải trả đủ tiền khi đến hạn; nếu tài sản là vật thì phải trả vật cùng loại đúng số lượng, chất lượng, trừ trường hợp có thỏa thuận khác.

...

5. Trường hợp vay có lãi mà khi đến hạn bên vay không trả hoặc trả không đầy đủ thì bên vay phải trả lãi như sau:

a) Lãi trên nợ gốc theo lãi suất thỏa thuận trong hợp đồng tương ứng với thời hạn vay mà đến hạn chưa trả; trường hợp chậm trả thì còn phải trả lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật này;

b) Lãi trên nợ gốc quá hạn chưa trả bằng 150% lãi suất vay theo hợp đồng tương ứng với thời gian chậm trả, trừ trường hợp có thỏa thuận khác.".

[6] Căn cứ vào Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, quy định về lãi suất:

"1. Lãi suất vay do các bên thoả thuận.

Trường hợp các bên có thỏa thuận về lãi suất thì lãi suất theo thỏa thuận không được vượt quá 20%/năm của khoản tiền vay, trừ trường hợp luật khác liên quan có quy định khác. ...

Trường hợp lãi suất theo thỏa thuận vượt quá lãi suất giới hạn được quy định tại khoản này thì mức lãi suất vượt quá không có hiệu lực.

2. Trường hợp các bên có thỏa thuận về việc trả lãi, nhưng không xác định rõ lãi suất và có tranh chấp về lãi suất thì lãi suất được xác định bằng 50% mức lãi suất giới hạn quy định tại khoản 1 Điều này tại thời điểm trả nợ.".

Căn cứ vào Điều 469 của Bộ luật dân sự năm 2015, quy định về thực hiện hợp đồng vay không kỳ hạn:

"1. Đối với hợp đồng vay không kỳ hạn và không có lãi thì bên cho vay có quyền đòi lại tài sản và bên vay cũng có quyền trả lại tài sản vào bất cứ lúc nào, nhưng phải báo cho nhau biết trước một thời gian hợp lý, trừ trường hợp có thỏa thuận khác.

2. Đối với hợp đồng vay không kỳ hạn và có lãi thì bên cho vay có đòi lại tài sản bất cứ lúc nào, nhưng phải báo trước cho bên vay một thời gian hợp lý và được trả lãi đến thời điểm nhận lại tài sản, còn bên vay cũng có quyền trả lại tài sản bất cứ lúc nào và chỉ phải trả lãi đến thời điểm trả nợ, nhưng phải báo trước cho bên cho vay một thời gian hợp lý.".

[7] Từ những cơ sở trên, Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Ông Nguyễn Văn S, Bà Võ Thị B.

Buộc bà Tô Thị N phải trả lại cho Ông Nguyễn Văn S, Bà Võ Thị B toàn bộ số tiền bao gồm: nợ gốc 245.000.000 đồng và nợ lãi 179.040.000 đồng, tổng cộng là 424.040.000 đồng. Trả một lần ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

[8] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Tô Thị N được miễn nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản theo Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu,

nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án và Danh mục án phí, lệ phí Tòa án ban hành kèm theo nghị quyết.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Khoản 3 Điều 26, điểm a Khoản 1 Điều 35, điểm a Khoản 1 Điều 39, Khoản 1 Điều 228, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào Điều 357, Điều 466, Điều 468, Điều 469 Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ vào Điều 27, Điều 48 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án và Danh mục án phí, lệ phí Tòa án ban hành kèm theo nghị quyết.

Xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Ông Nguyễn Văn S, Bà Võ Thị B.

Buộc bà Tô Thị N phải trả lại cho Ông Nguyễn Văn S, Bà Võ Thị B toàn bộ số tiền bao gồm: nợ gốc 245.000.000 đồng (hai trăm bốn mươi lăm triệu đồng) và nợ lãi 179.040.000 đồng (một trăm bảy mươi chín triệu không trăm bốn mươi ngàn đồng), tổng cộng là 424.040.000 đồng (bốn trăm hai mươi bốn triệu không trăm bốn mươi ngàn đồng). Trả một lần ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

2. Thi hành án tại cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Kể từ ngày bên có quyền có đơn yêu cầu thi hành án. Trường hợp bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015; nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Tô Thị N được miễn nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm.

4. Về quyền kháng cáo:

Thời hạn kháng cáo đối với bản án của Tòa án cấp sơ thẩm là 15 ngày, kể từ ngày tuyên án; đối với đương sự, đại diện cơ quan, tổ chức hoặc cá nhân khởi kiện không có mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo được tính từ ngày họ nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết. Đối với trường hợp đương sự, đại diện cơ quan, tổ chức hoặc cá nhân khởi kiện đã tham gia phiên tòa nhưng vắng mặt khi Tòa án tuyên án mà không có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế theo quy

định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND TP. HCM;
- VKSND H. Bình Chánh;
- Chi cục THADS H. Bình Chánh;
- Các đương sự;
- Lưu: VT-HS;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA



Lê Ngọc Hải